

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng
cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;
Căn cứ Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung các danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-SNNMT-TTĐVNN ngày 13 tháng 5 năm 2025 và Tờ trình số 131/TTr-SNN-TTĐVNN ngày 23 tháng 4 năm 2025;
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động khuyến nông được áp dụng trong hoạt động khuyến nông, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động khuyến nông được áp dụng trong hoạt động khuyến nông, sử dụng nguồn Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động khuyến nông là cơ sở để lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Ngân sách Nhà nước thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động khuyến nông được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật (*Phụ lục 1 kèm theo*)
2. Lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y (*Phụ lục 2 kèm theo*)
3. Lĩnh vực Thủy sản (*Phụ lục 3 kèm theo*)
4. Lĩnh vực Thông tin tuyên truyền Khuyến nông (*Phụ lục 4 kèm theo*)
5. Lĩnh vực Đào tạo huấn luyện Khuyến nông (*Phụ lục 5 kèm theo*)

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2025. / *Trần*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, TC;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- TT. PVHCC (đăng Công báo);
- Đài PT-TH & Báo Bình Phước;
- LĐVP, P.KT, TH, NC;
- Lưu: VT (NN-3QP_{16/5}).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Tuyết Minh

Phụ lục 1
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
KHUYẾN NÔNG - LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2025/QĐ-UBND ngày 19 / 5 / 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu, bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15 ha/vụ/người

2. Mô hình sản xuất lúa bản địa

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	40-50	Các chỉ tiêu tương đương cấp XN	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	1		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

3. Mô hình sản xuất nông thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	18	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	600		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	1		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

4. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền...)

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65-75 ngày				
1	Giống				
a	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
b	Rau dền	Kg	15		
c	Mồng tơi	Kg	25		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
a	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
b	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	TCCS	
c	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	TCCS	
d	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
đ	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
e	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
a	Trichoderma	Kg	30		
b	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
c	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
d	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	500		
II	Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày				
1	Giống				
a	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
b	Rau dền	Kg	15		
c	Mồng tơi	Kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	TCCS	

7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	500	TCCS	
---	-----------------------	---------	-----	------	--

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

5. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
a	Cà chua	Kg	0.25	TCCS	
b	Dưa chuột	Kg	0.7		
c	Mướp đắng	Kg	2.5		
d	Bí xanh	Kg	1		
đ	Đậu quả	Kg	45		
e	Đậu tương rau	Kg	80		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				

a	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
b	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	TCCS	
c	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	TCCS	
d	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 $\geq$ 28% hoặc Apatit P2O5 $\geq$ 14%)	
đ	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K2O $\leq$ 30%)	
e	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
a	Trichoderma	Kg	30		
b	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
c	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
d	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		
II	Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
a	Cà chua	Kg	0.25	TCCS	
b	Dưa chuột	Kg	0.7		
c	Mướp đắng	Kg	2.5		
d	Bí xanh	Kg	1		
đ	Đậu quả	Kg	45		
e	Đậu tương rau	Kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	TCCS	
III	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

6. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau:

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ				Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
1	Giống			TCCS	
	Hạt giống	Kg	0.4		
	Hoặc cây giống	Cây	33.000		
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000		
	Sản xuất vụ thứ hai	Kg	2.000		
	Sản xuất vụ thứ 3	Kg	1.000		
3	Phân hữu cơ nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	4	TCCS	

5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	TCCS
II	Mô hình cải ăn lá các loại			
1	Hạt giống	Kg	6	TCCS
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	
	Sản xuất vụ thứ hai	Kg	1.000	
	Sản xuất vụ thứ 3	Kg	5.00	
3	Phân hữu cơ nano	Gram	25	TCCS
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	3	TCCS
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	TCCS

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
-	Thời gian	Ngày	1		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

7. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình dưa thơm				
1	Giá thể			TCCS	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,...
a	Xơ dừa	Tấn	40		
b	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	25		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	4		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000 đ	500	Theo quy trình kỹ thuật	
II	Mô hình dưa chuột				
1	Giá thể			TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
a	Xơ dừa	Tấn	30		
b	Hỗn hợp đất	m ³	100		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	

III	Mô hình cà chua				
1	Giá thể			TCCS	
a	Xơ dừa	Tấn	35		
b	Hỗn hợp đất	m ³	66		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 - 23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	190		
5	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	190		
6	MgSO ₄	Kg	400		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

T T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	1		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

8. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	Cây	1.200	Cao 1.5m	
		- Sợi dây cước PE	Kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS		
8	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS		
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình	

				và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

9. Mô hình sản xuất nấm sò

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	45		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6		
4	Nút, bông, chun...	Kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị

5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người
---	--	-------	---	--	----------------------

10. Mô hình sản xuất nấm rơm

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người

11. Mô hình sản xuất nấm linh chi

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cắm và phụ gia				

	Cám gạo	Kg	50	5%	
	Cám ngô	Kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
	Đường ăn	Kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người

12. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Que	1.800		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
a	Cám gạo	Kg	50	5%	

b	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
c	MgSO ₄	Kg	1,0	1,5‰	
d	KH ₂ PO ₄	Kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người

13. Mô hình trồng, thâm canh nhãn theo GAP

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		2	Giống trồng dặm	Cây	20		

	cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
-	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		

4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

14. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		2	Giống trồng dặm	Cây	10		
		3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	200		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180		phân bón đỏ
		2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	130		
		3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	210		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

15. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống	Giống hỗ trợ

I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	năm thứ nhất
		3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Túi bao trái	Túi	20.000		
		6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ	

	Thời gian	Ngày	01	thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

16. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	bón theo quy trình của loại phân bón đó
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

17. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		

I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250		
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
		6	Thuốc BVTV	1.000đ	70.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng:	

				Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

18. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

	Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		2	Giống trồng dặm	Cây	20		
		3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		

III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
		1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280		
		2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	280		
		3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	280		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

19. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		

I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	200		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Phân hữu cơ sinh học thay sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng thì bón quy của phân đó.
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		bón nước mức theo trình loại bón đó.
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia	

				mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

20. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất dưa thơm (dưa vân lưới, dưa vàng...)

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giá thể:				- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME...
	- Xơ dừa	Tấn	40		
	- Hỗn hợp đất	M ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	22.000-23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	Theo TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		

3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/01 cán bộ

21. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống, cây che bóng				
a	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống cà phê (cây thực sinh và cây ghép)	
b	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56		
c	Cây che bóng	Cây	100		
2	Vật tư				
a	Năm thứ nhất				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	42		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000		
-	Vôi bột	Kg	1.000		
-	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
b	Chăm sóc năm thứ hai				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
-	Phân bón lá	Lít/kg	4		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
c	Chăm sóc năm thứ ba				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		

-	Phân bón lá	Lít/kg	4	tỷ lệ quy đổi N,	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

22. Mô hình thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng TCCS	
2	Phân lân nung chảy (nguyên chất P ₂ O ₅)	Kg	60		
3	Phân Ka li hữu cơ (nguyên chất K ₂ O)	Kg	55		
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200		
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2		
6	Vôi bột	Kg	400		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

23. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500		
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ	

	Thời gian	Ngày	01	thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

24. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống Điều ghép	Cây	400	TCVN 10684-3:2018	
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	20		
2	Vật tư				
2.1	Năm thứ nhất				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
2.2	Chăm sóc năm thứ hai				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
2.3	Chăm sóc năm thứ ba				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48		

-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O theo thực tế tương ứng	
3	Vật tư rẻ tiền mau hỏng				

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

25. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	68		
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
6	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo thực tế	
7	Nhiên liệu, năng lượng				

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

26. Mô hình sản xuất cao su tiêu điền bền vững

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550		
5	Amoniac (NH ₃) 10%	Lít	20		
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1.000		
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch			<i>Hỗ trợ 01 lần vào năm thứ nhất</i>	
a	Kiềng đỡ chén	Cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3 mm, đường kính 13-14 cm	
b	Dây nylon buộc kiềng	Cuộn	16		
c	Chén hứng mủ	Cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái	
d	Máng hứng mủ	Cái	500	Chất liệu sắt tráng	

				kẽm (tole), dày 0,5 mm, chiều dài 7 cm	
đ	Máng che mưa	Cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75 cm	
e	Keo dán máng	Kg	45		
g	Bấm kim	Cái	2		
h	Kim bấm	Hộp	12		
i	Dao cạo mũ	Cái	2		
k	Dụng cụ nạo vỏ	Cái	2		
l	Típ mỡ vaseline	Típ	2		
m	Mái che mưa cho chén mũ	Cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 30 cm, dài 35 cm	
n	Thùng trút mũ V=15 lít	Cái	1	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
o	Thùng trút mũ V=35 lít	Cái	1		
ô	Giỏ đựng mũ tạp V=5 lít	Cái	1		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

Phụ lục 2

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC
HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG - LĨNH VỰC CHĂN NUÔI - THÚ Y**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2025/QĐ-UBND ngày 19 / 5 / 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Chăn nuôi gà thương phẩm**a) Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	07	Gumboro (Gum) 02 liều; Newcastle; Viêm phế quản truyền nhiễm (ND - IB) 02 liều; Newcastle (dịch tả) 01 liều; Đậu 01 liều; Cúm gia cầm 01 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		

4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 3.000 con

2. Chăn nuôi gà sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	14	Gumboro (Gum) 03 liều; Đậu 01 liều; Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) 02 liều; Newcastle (dịch tả) 04 liều; Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) 02 liều; Cúm gia cầm 02 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		

4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq$ 2.000 con

3. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	04	Dịch tả vịt 02 liều; Viêm gan 01 liều; Cúm gia cầm 01 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng $\leq$ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq$ 3.000 con
---	------------------------------------	-------	----	---------------------------------------	-------------------------

4. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	11	Viêm gan vịt 03 liều; Dịch tả vịt 03 liều; Cúm gia cầm 03 liều; Tụ huyết trùng 02 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng $\leq$ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq$ 2.000 con

5. Chăn nuôi chim bồ câu

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	01	Newcastle (dịch tả)	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng $\leq$ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		

4	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 1.000 con

6. Chăn nuôi chim cú sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Chim cú 01 ngày tuổi, Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	04	Newcastle (dịch tả)	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 4.000 con

7. Chăn nuôi lợn thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
a	Giống lợn ngoại	Kg/con	10		
b	Giống lợn nội	Kg/con	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	06	Dịch tả 01 liều; Lở mồm long móng 01 liều; Tai xanh 01 liều; Tụ huyết trùng 01 liều; Phó Thương hàn 01 liều; Đóng dấu lợn 01 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		

3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 150 con

8. Chăn nuôi lợn sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
a	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
b	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
a	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
b	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc - xin	Liều/con	12	Dịch tả 02 liều; Lở mồm long móng 02 liều; Tai xanh 02 liều; Tụ huyết trùng 02 liều; Phó Thương hàn 02 liều; Đóng dấu lợn 02 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				

	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 110 con

9. Vỗ béo trâu, bò

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo Quyết định số: 294/QĐ-CN-MTCN và số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 của Cục Chăn nuôi về việc hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
a	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	

b	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
---	------------------	--------	------	---	--

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq 50-70$ con

10. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
	Bò cái giống	Kg/con	220		
	Trâu cái giống	Kg/con	350		
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chữa	Kg/con	660		
4	Tàng đá liềm	Kg/con	03		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				

	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq 10-20$ cái, 2-5 con đực

11. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
a	<i>Giống cỏ</i>				
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5		
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
b	<i>Thiết bị, vật tư</i>				
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)	
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250		
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K_2O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
2	Kỹ thuật ủ rơm với Urea (đạm) trong túi nilon				
a	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	

b	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1mm	Kg/tấn	02		
c	Urea	Kg/tấn	40		
d	Rỉ mật	Kg/tấn	20		
đ	Muối	Kg/tấn	5		
e	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
a	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô	
b	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1mm	Kg/tấn	02		
c	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
d	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
đ	Muối	Kg/tấn	05		
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
a	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
b	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
c	Muối	Kg/tấn	05		
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật; số lượng ≤ 30 người/lớp - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		

3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq 20-50$ tấn hoặc 06-10ha

12. Chăn nuôi dê thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	04	Tụ huyết trùng 01 liều; Viêm ruột hoại tử 01 liều; Lở mồm long móng 01 liều; Đậu 01 liều	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu - Số lượng ≤ 30 người/lớp	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 50 con
---	--	-------	----	--	-----------------------

13. Chăn nuôi dê sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17		
3	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22		
4	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34		
5	Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32		
6	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
8	Vắc-xin	Liều/con	08	Tụ huyết trùng 02 liều; Viêm ruột hoại tử 02 liều; Lở mồm long móng 02 liều; Đậu 02 liều	
9	Tăng đá liếm	Kg/con	02		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu - Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		

4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq$ 60 con

14. Chăn nuôi thỏ thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày)	Kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	01	Bại huyết 01 liều	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu - Số lượng $\leq$ 30 người/lớp	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\leq$ 1000 con

15. Chăn nuôi thủy sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày)	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	02	Bại huyết 02 liều	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu - Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 500 con

16. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

a) Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết					
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	

1.2	Xây dựng chuỗi				
a	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc để thực hiện các nội dung trong xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	
b	Thành lập HTX, tổ hợp tác... (liên kết ngang)	Lần	03		
c	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
d	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
đ	Xúc tiến thương mại	Lần	05		
e	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết					
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3. Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm					≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo trình tự quy định - Đối tượng: Người tham gia chuỗi liên kết - Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 03 cơ sở

17. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP

a) Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Thực hành nông nghiệp tốt</i>				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	<i>An toàn thực phẩm</i>				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	<i>Nông nghiệp hữu cơ</i>				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	<i>Chứng nhận sản phẩm OCOP</i>				
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018	

4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	
-----	--------------------------	-----	----	--	--

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12		
2	Tập huấn				
a	Số lần	Lần	01	- Theo trình tự quy định - Đối tượng: Người tham gia chuỗi liên kết - Số lượng ≤ 30 người/lớp	
b	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/đi ểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

18. Mô hình chăn nuôi gà bản địa thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	4,9	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	07	Gumboro (Gum) 02 liều; Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm (ND - IB) 02 liều; Newcatstle (dịch tả) 01 liều; Đậu 01 liều; Cúm gia cầm 01 liều	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 2.000 con

19. Mô hình chăn nuôi gà bản địa sinh sản

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc - xin	Liều/con	14	Gumboro (Gum) 03 liều; Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) 02 liều; Newcastle (dịch tả) 04 liều; Đậu 01 liều; Cúm gia cầm 02 liều; Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) 02 liều.	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	02	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian/lần	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 1000 con

20. Mô hình chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội	Kg/con	6,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội	Kg/con	5,6		
4	Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai	Kg/con	6,6		

5	Vắc - xin	Liều/con	08	Gumboro (Gum) 02 liều Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm (ND - IB) 02 liều; Newcastle (dịch tả) 01 liều; Đậu 01 liều; Cúm gia cầm 02 liều	
6	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/lần	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 3.000 con

21. Mô hình ấp nở trứng gia cầm

a) Định mức thiết bị, vật tư

(Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 mái sinh sản/cổ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Tên thiết bị, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		

5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
---	--------------------	-----------	----	---	--

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian/lần	Ngày	7-14		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 01 bộ máy áp nỏ

22. Mô hình chăn nuôi lợn thịt theo hướng hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
a	Lợn ngoại	Kg/con	10		
b	Lợn nội	Kg/con	5-7	Móng cái 07 kg/con, lợn nội khác 05 kg/con	
2	Thức ăn hỗn hợp				
a	Lợn ngoại	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
b	Lợn móng cái	Kg/con	186		
c	Lợn bản địa khác	Kg/con	158		
3	Vắc - xin	Liều/con	06	Dịch tả 01 liều; Lở mồm long móng 01	

				liều; Tai xanh 01 liều; Tụ huyết trùng 01 liều; Đóng dấu 01 liều; Phó thương hàn 01 liều.	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm vi sinh				
	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0.7	Được phép lưu hành tại Việt Nam	
	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít/con	0,1		
	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi	Lít/con	0,1		
	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg/con	0,1		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08		
2	Tập huấn				
a	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
b	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
a	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
b	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 100 con

23. Định mức hỗ trợ thiết bị Công nghệ cao

a) Định mức thiết bị, vật tư (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chăn nuôi lợn				
a	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01		
b	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01		
c	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01		
d	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
đ	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
e	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
2	Chăn nuôi gia cầm				
a	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01		
b	Lồng tầng (nếu có)	Con/lồng		Theo thiết kế	
c	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
d	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
đ	Hệ thống thu trứng	Bộ	02		
e	Hệ thống tải phân	Bộ	02		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05		
2	Tập huấn				
a	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
b	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≤ 02 trang trại

Phụ lục 3**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
KHUYẾN NÔNG - LĨNH VỰC THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2025/QĐ-UBND ngày 19 / 5 / 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao/hồ (quy mô 01 ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	200-500	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Mật độ	Con/m ²	1		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		- Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥ 1,5		- Áp dụng theo định mức của cá trắm cỏ
	Thức ăn (công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥25%	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.8		

	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	1-2		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	2-4		
3	Máy phát điện	Mô hình	2-4		
4	Hệ thống sục khí	Bộ	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	Cái	3-4		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét...				
1.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc			
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01 cán bộ/mô hình		
2	Mô hình nuôi cá trắm đen trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Kg/con	0,8-1	Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo	

				quy định	
	Mật độ	Con/m ³	10-15		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		- Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Áp dụng theo tỷ lệ sống của cá trầm cỏ
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥3		
	Thức ăn (công nghiệp)		Hàm lượng Protein 38-45%	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 3.0		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	2-3		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	2-4		
3	Máy phát điện	Cái	1-2		
4	Hệ thống sục khí	Bộ	1-2		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	1-2		
6	Hệ thống lồng	Bộ		Theo quy trình hoặc tiến bộ kỹ thuật được công nhận hoặc chấp	

				thuận, phù hợp với quy mô dự án	
2.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng			
	CB chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
3	Mô hình nuôi cá lóc bông trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 8	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	130		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 60		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$		
	Thức ăn (Cá tạp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Đảm bảo chất lượng ≤ 4.0	Đảm bảo chất lượng	
	Thức ăn (Công nghiệp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio,	FCR	Hàm lượng Protein 38-45% ≤ 1.8	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT;	

	Feed Conversion Rate)			Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
3.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình hoặc tiến bộ kỹ thuật được công nhận hoặc chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
3.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán độ trên mô hình		
4	Mô hình nuôi cá Lóc bông trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 8	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	

	Mật độ	Con/m ²	10		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,5		
	Thức ăn (Cá tạp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Đảm bảo chất lượng ≤ 4.0	Đảm bảo chất lượng	
	Thức ăn (Công nghiệp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Hàm lượng Protein 38-45% ≤ 1.8	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu..	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				
4.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8		

	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 CB/MH		
5	Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao/ hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 10	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	2		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN- KHCV ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,4$		
	Thức ăn (Cá tạp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 9	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
	Thức ăn (Công nghiệp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Hàm lượng Protein 38- 45% ≤ 1.8	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
5.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
5.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
6	Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể/lồng bè (quy mô 500m³)			.	Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥10	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ³	30		

	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 60		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,4$		
	Thức ăn (Cá tạp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 9.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
	Thức ăn (Công nghiệp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Hàm lượng Protein 38-45% ≤ 1.8	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
6.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
6.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		

	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
7	Mô hình nuôi cá Thát lát trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥8	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	50		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,2		
	Thức ăn (Công nghiệp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2.0	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
7.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		

7.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 11		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
8	Mô hình nuôi cá Thát lát trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
8.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 2	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	9		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,2$		
	Thức ăn (công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 20\%$	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 3.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
8.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				
8.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
9	Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
9.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥5,1	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	50		

	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 80		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,08$		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 25\%$	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	$\leq 2.0\text{kg}$		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
9.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	< 8		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01 (≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		

	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
10	Mô hình nuôi Baba trong bể (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
10.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	≥100	Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	2		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥1,2		
	Thức ăn (Cá tạp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 10.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
	- Thức ăn (Công nghiệp) - Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Hàm lượng Protein 38-45% ≤ 1.8	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

10.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	1-2		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	2-4		
3	Máy phát điện	Mô hình	1-2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	1-2		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
10.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	18		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
11	Mô hình nuôi Éch trong bể/lồng bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
11.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Gram/con	≥ 20	Éch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	80		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 55		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,3$		

	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 25\%$	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.8		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
11.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng				
11.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 6		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
12	Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
12.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				

	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 6	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ³	100		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 24\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.8		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
12.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
12.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	7		

	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
13	Mô hình nuôi cá Rô phi/điều hồng thâm canh trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo QĐ 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
13.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	≥ 7	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	5-7		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN- KHCV ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 28\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.3		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
13.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
13.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
14	Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
14.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Gram/con	≥5	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	2,5		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,4		

	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 24\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
14.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
14.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 8		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 CB/MH		
15	Mô hình nuôi cá Trắm cỏ trong				Căn cứ định mức theo Quyết

	lồng/ bè (quy mô 500m³)				định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
15.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	300-500	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ³	20-30		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,6		
	Thức ăn (Xanh)		Đảm bảo chất lượng	Đảm bảo chất lượng; Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 45		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
15.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		

7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
15.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
16	Mô hình nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
16.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ ≥ 50%	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	2,5		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,6		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥24%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.2		

	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
16.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
16.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
17	Mô hình nuôi ghép cá Chép trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
17.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	Tỷ lệ ghép cá chép ≥ 50%	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng	

				theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	3		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,4		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥24%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)ăn	FCR	≤ 1.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
17.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
17.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		

	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
18	Mô hình nuôi cá Chim trắng trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
18.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 4	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	2-4		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,8$		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 25\%$	Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng < 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.8		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
18.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
18.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
19	Mô hình nuôi cá Trê trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
19.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	$\geq 3-5$	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	20		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 70		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,3$		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 18\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng < 3 tháng.	

	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.8		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
19.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
19.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
20	Mô hình nuôi cá Tra/Basa trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
20.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 2	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy	

				chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	≤ 40		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,9		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥22%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 1.7		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
20.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
20.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		

	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
21	Mô hình nuôi cá Nheo Mỹ trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
21.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥10	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ³	10		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥80		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥1,5		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥30%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
21.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		

2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình hoặc tiến bộ kỹ thuật được công nhận hoặc chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
21.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
22	Mô hình nuôi cá Lăng nha trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
22.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥15	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ³	20		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥80		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥1,5		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥35%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	

	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học				
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)				
22.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
22.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 11		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
23	Mô hình nuôi cá Lăng chấm trong lồng/ bè (quy mô 500m³)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
23.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Gram/con	200-300	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy	

				chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	10		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥80		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,8		
	Thức ăn: - Cá tạp và phối trộn - Thức ăn công nghiệp		- Đảm bảo chất lượng - Hàm lượng Protein ≥28-35%	- Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; được chế biến và bảo quản đúng quy định. Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	- Cá tạp ≤ 4.5 - Thức ăn công nghiệp ≤ 1.7		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
23.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
23.3	Định mức triển khai				

	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 11		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
24	Mô hình nuôi cá Lăng chấm trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
24.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	200-300	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	0,3-0,5		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,6$		
	Thức ăn: - Cá tạp và phối trộn - Thức ăn công nghiệp		- Đảm bảo chất lượng - Hàm lượng Protein $\geq 28-35\%$	- Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định. Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	- Cá tạp ≤ 4.5 - Thức ăn công nghiệp ≤ 1.7		

	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
24.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình			
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	01-02		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	02-03		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.		01-02		
24.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
25	Mô hình nuôi Lươn trong bể (quy mô 500m²)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
25.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 15	Lươn khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất	

				lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	100		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥60		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,3		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥20%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 4		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
25.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình			
2	Hệ thống sục khí	Bộ			
3	Máy phát điện	Mô hình			
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ			
5	Hệ thống bể			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
25.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		

	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
26	Mô hình nuôi cá Chình nước ngọt trong bể (quy mô 500m²)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
26.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	≥ 100	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	10		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥70		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,8		
	Thức ăn (Cá tạp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
	Thức ăn (Công nghiệp) Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Hàm lượng Protein 38-45% ≤ 2	Hàm lượng protein (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

26.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
26.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
27	Mô hình nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
27.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	1-1,3	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	10		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥50		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,03		
	Thức ăn: công nghiệp		- Hàm lượng	Trong danh mục được phép sản xuất kinh	

			Protein ≥23-35%	doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2.2		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
27.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				
27.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 6		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
28	Mô hình nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Quyết định số 3276/QĐ-BNN- KHCV ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

28.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	1-1,3	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	15		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥50		Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥0,03		
	Thức ăn: công nghiệp		- Hàm lượng Protein ≥23-35%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
28.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04-08		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

28.2	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 6		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
29	Mô hình nuôi cá Lăng nha trong ao/hồ(quy mô 01ha)				Tài liệu tham khảo: - Áp dụng Định mức Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ - Chuyển giao khoa học công nghệ sản xuất cá Lăng giống giữa Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, năm 2010. - Nuôi cá Lăng nha trong ao đất (Tạp chí Thủy sản Việt Nam ngày 17/6/2024)
29.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 15	Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Mật độ	Con/m ²	1-2		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		

	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,6$		
	Thức ăn: - Cá tạp và phối trộn- -Thức ăn công nghiệp		- Đảm bảo chất lượng - Hàm lượng Protein $\geq 28-35\%$	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thời hạn sử dụng < 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	- Cá tạp ≤ 4.5 - Thức ăn công nghiệp ≤ 1.7		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
29.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
29.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		

	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
30	Mô hình nuôi cá Lăng vàng trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Tài liệu tham khảo: - Áp dụng định mức mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ - Đề tài Bảo tồn nguồn gen các loài giống cá Lăng vàng và Chạch lấu trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2017-2018. - Kỹ thuật nuôi cá Lăng vàng (Trại Thực nghiệm Thủy sản, khoa Thủy sản Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh)
30.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	$\geq 6\text{cm}$	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	2-3		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\leq 0,6$		
	Thức ăn: - Thức ăn công nghiệp		- Đảm bảo chất lượng	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời	

			- Hàm lượng Protein $\geq 28-35\%$	hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
30.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
30.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		

31	Mô hình nuôi cá Rô đồng trong bể (quy mô 500m²)				Áp dụng định mức mô hình nuôi cá Rô đồng trong ao có tầng mật độ nuôi
31.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Con	$\geq$ 5,1cm/con	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	150-250		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,08$		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 25\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2.0		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (testkis bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
31.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
5	Dụng cụ: xô chậu,	Bộ	01 - 02		
31.3	Định mức triển khai				

	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 6		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
32	Mô hình nuôi cá Heo nước ngọt trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
32.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	$\geq 3-5$ (cỡ 200 con/kg)	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	15-20		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Gr/con	≥ 40		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 35-40\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

	tra bệnh, môi trường..)				
32.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
32.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
33	Mô hình nuôi cá Heo nước ngọt trong lồng/bè (quy mô 500m³)				Tài liệu tham khảo: “Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá heo” tại Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ” (Dự án do Trường Đại học Cần Thơ là cơ quan chủ trì thực hiện, ThS. Nguyễn Thanh Hiệu làm chủ nhiệm. Dự án được Sở Khoa học và Công nghệ Cần Thơ

					nghiệm thu năm 2020)
33.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	$\geq 3-5$ (cỡ 200 con/kg)	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	200-300		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Gr/con	≥ 40		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 35-40\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 2		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
33.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình hoặc tiến bộ kỹ thuật được công nhận hoặc chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	

33.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
34	Mô hình nuôi cá Hồ trong lồng/bè (quy mô 500m³)				Tài liệu tham khảo: - Áp dụng kết quả nghiên cứu của Viện Nuôi trồng thủy sản II - Nha Trang
34.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Gram/con	5-20	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ³	3-4		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥ 75		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	≥ 1 (12 tháng)		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 28-35\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 3.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

	tra bệnh, môi trường..)				
34.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình hoặc tiến bộ kỹ thuật được công nhận hoặc chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
34.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
35	Mô hình nuôi cá Hồ trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Tài liệu tham khảo: - Áp dụng kết quả nghiên cứu của Viện Nuôi trồng thủy sản II - Nha Trang
35.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Gram/con	5-20	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	0,5		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥75		

	Trọng lượng khi thu hoạch	Gr/con	1-1,5kg/con (12 tháng)		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein $\geq 28-32\%$	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 3.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
35.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
35.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		

	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
36	Mô hình nuôi cá Tai tượng trong ao/hồ (quy mô 01ha)				Tài liệu tham khảo: - <i>Kinh nghiệm nuôi cá Tai tượng thương phẩm (Báo Khuyến nông Hậu Giang ngày 01/11/2021)</i>
36.1	Định mức giống, vật tư				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥10	Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	3-5		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥75		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	0,5- 0,6kg/con (12 tháng)		
	Thức ăn (Xanh, Công nghiệp)		hàm lượng Protein ≥28-32%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤2.0		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
36.2	Định mức máy móc, thiết bị			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				
36.2	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Ha	01 cán bộ/mô hình		
37	Mô hình nuôi cá Chạch lấu trong giai (vèo)/bể (quy mô $500m^2$)				Tài liệu tham khảo - Đề tài Bảo tồn nguồn gen các loài giống cá Lăng vàng và Chạch lấu trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2017-2018 - Hiệu quả mô hình nuôi cá chạch lấu trong vèo đặt trong ao đất có sử dụng hệ thống sục khí Nano (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh An Giang, ngày 15/11/2020)
37.1	<i>Định mức giống, vật tư</i>				
	Giống (quy cách)	Cm/con	≥ 10	Con giống khỏe mạnh;	

				Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Mật độ	Con/m ²	10-35		
	Tỷ lệ sống đến thu hoạch	%	≥60		
	Trọng lượng khi thu hoạch	Kg/con	0,3 (9-12 tháng)		
	Thức ăn (Công nghiệp)		Hàm lượng Protein ≥35-40%	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	
	Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	≤ 3.5		
	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ bệnh, môi trường..)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
37.2	<i>Định mức máy móc, thiết bị</i>		01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	02-04		
2	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống giai, bể			Theo quy trình hoặc tiến bộ kỹ thuật được công nhận hoặc chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
37.3	<i>Định mức triển khai</i>				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤12		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		

	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		
38	Mô hình nuôi các dòng cá Chép cảnh trong bể, ao				Căn cứ định mức theo Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022 Bộ Nông nghiệp và PTNT
38.1	<i>Yêu cầu chung</i>				
1	Đối tượng			Các dòng cá chép cảnh	
2	Quy mô	m ²	10-1.000	từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân	
3	Kỹ thuật, công nghệ			Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá Chép Nhật, thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh,	
4	Yêu cầu về kỹ thuật			Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch, tỷ lệ tuyển chọn 10/50	
5	Thời gian thực hiện			≤ 06 tháng	
38.2	<i>Định mức giống, vật tư (tính cho 1.000m²)</i>				
1	Giống (quy cách)	Cm/con	≥6cm	Cá khỏe mạnh	
2	Mật độ	Con/m ²	- Nuôi ao (4- 5con/m ²); - Nuôi bể (50-100 con/m ²)		
3	- Thức ăn công nghiệp - Hệ số thức ăn (FCR - Feed Conversion Ratio, Feed Conversion Rate)	FCR	Hàm lượng Protein 20- 40%; ≤1.8	Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	

4	Máy bơm	Cái	01	Động cơ 1-1,5HP	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	Bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố DO, NH ₃ , pH, H ₂ S...	
38.3	Định mức triển khai				
	Thời gian triển khai	Tháng	≤6		
	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01(≤ 30 người/lớp)		
	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01		
	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01		
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	500m ³	01 cán bộ/mô hình		

39. Mô hình tuần hoàn cá rau (mô hình Aquaponis)

Tài liệu tham khảo:

- Hoàn thiện quy trình và xây dựng mô hình Aquaponis (Nuôi trồng thủy sản tuần hoàn nước và trồng rau sạch tiết kiệm nước ở đồng bằng sông Cửu Long) trên Báo điện tử Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 07/02/2024; Đề tài (Mã số 19506/2021) tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia.
- Mô hình Aqua ponis quy mô nhỏ cho hộ gia đình (Báo điện tử Tép bạc ngày 08/9/2021)

39.1. Vật dụng cần thiết cho mô hình Aquaponics cơ bản

- Khay nhựa chịu được nhiệt và tia cực tím
- Đất nung (sỏi nhẹ) đựng trong khay nhựa làm giá thể trồng cây.
- Máy bơm bể cá có lưu lượng bơm phù hợp.
- Máy sục oxy bể cá
- Bộ lọc cơ học, lọc nước bể cá
- Cá giống, hạt giống và dụng cụ ươm hạt.
- Ống dẫn nước, lưới che nắng, hệ thống phun sương (nếu cần).
- Bể chứa nước và nuôi cá. Có thể sử dụng bể nhỏ bằng nhựa hoặc bể xi măng.
- Dụng cụ đo nhiệt độ, pH nước và dụng cụ khác.

(có thể biến đổi tùy diện tích và phương pháp aquaponics)

39.2. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá: Rôphi, Rô đồng, chép, trê... Rau ăn lá (xà lách, rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác)

2	Quy mô	16 m ² /1 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín, nước nuôi cá được bơm lên hệ thống giá thể trồng rau và quay trở lại bể cá
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; đạt 300 gram/con đối với cá và 100-150 kg rau/vụ
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

39.3. Các hạng mục bắt buộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện hệ thống và thiết bị				
	Hệ thống (16m ²)	cái	01	- 01 bể nuôi cá và 3 hệ thống phụ trồng rau thủy canh - Tổng diện tích thực hiện 16 m², trong đó, diện tích trồng rau 4,56 m² (<i>Diện tích sử dụng trồng rau thủy canh sử dụng kỹ thuật màng dinh dưỡng (NFT) 03 m², 1,2 m² sử dụng cho Grow Bed (GB) và 0,36 m² sử dụng cho hệ thống bể trồng nước sâu (DWC)</i>); tổng khối lượng nước tuần hoàn trong hệ thống là 1,8 m³.	
1	Bể cá, bể lắng	cái	01	Bể cá là loại nhựa nguyên sinh hình khối, thể tích 1,2 m ³ (1,0 m x 1,2 m x 1,0 m), với lỗ 0,7 m x 0,7 m được cắt phía trên bể. Hai tấm lưới được đặt trên để tránh cá nhảy ra khỏi bể và 1 tấm để che nắng. Oxy hòa tan trong nước được đảm bảo bằng một máy bơm không khí 5w với lưu lượng 0,48 m ³ /1h. Lượng nước trong bể được duy trì ở mức 0,95 m ³ . Bể cá được nối thông qua một ống PVC 50 mm với một bể lắng, thể tích 0,45 m ³ (thân hình trụ và đáy hình nón có van xả chất thải). Nước từ bể cá đi vào bể lắng với ống elbow giúp nước chuyển động tròn tạo để chất thải rắn lắng xuống, đồng thời nước sạch chảy ngược lên trên.	
2	Hệ thống màng dinh dưỡng (NFT- Nutrient film technique)	cái	1	NFT được bố trí 5 ống PVC (dài: 5 m; đường kính: 0,11 m; khoảng cách giữa 2 ống cách nhau: 0,11 m) được đặt trên các khối bê tông có độ dốc 1%; mỗi ống có 12 lỗ với đường kính 0,05 m, cách nhau 0,25 m.	

3	Hệ thống khay lọc sinh học (GB-Grow Bed)	cái	1	Grow Bed (GB) chứa các hạt đất sét nung hoạt động đồng thời như một bộ lọc sinh học vi khuẩn và như một hệ thống phụ thủy canh	
4	Hệ thống nuôi trồng thủy sản nước sâu (DWC- Deep Water Culture)	cái	1	Hệ thống bể trồng nước sâu (DWC) bể giúp rễ của cây trồng chìm hoàn toàn trong dung dịch nước và chất dinh dưỡng	

39.4. Phần giống, vật tư: Tính cho 16m² hệ thống (1,2m³ bể cá)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: * Cá: rô phi, điêu hồng, rô đồng, trê, chép... - Quy cỡ: > 5 cm/con. - Mật độ 200-250 con/m ³ - Tỷ lệ sống ≥ 75% * Rau: rau ăn lá (xà lách, rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác)	Con	240	- Nguồn gốc rõ ràng; - Cá khỏe mạnh; - Có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	- Thức ăn công nghiệp - Hệ số tiêu tốn thức ăn	FCR	≤ 1.6	- Đảm bảo chất lượng - Hàm lượng Protein ≥ 28-32% - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 03 tháng

39.5. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 6	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần (≤ 30 người/lớp)
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	01 cán bộ/mô hình

Phụ lục 4

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG - LĨNH VỰC THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG (Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /QĐ-UBND ngày 19 / 5 / 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1. Clip tin khuyến nông ngắn

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông, có thời lượng không quá 05 phút, đăng tải trên website Khuyến nông/ website Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Áp dụng theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

2. Phóng sự khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.
- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trang website Khuyến nông/ website Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước, Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước.
- Thời lượng phóng sự: 05-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản
- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết
- Liên hệ mời chuyên gia, nhà quản lý, nông dân, khách mời trả lời phỏng vấn
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.
- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).
- Thẩm, định video clip
- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

ĐVT: 01 Phóng sự

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	
3	Xây dựng kịch bản					
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	
5	Chuyên gia, nhà quản lý, nông dân, khách mời phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2. Thực hiện ghi/dựng hình

Áp dụng theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn).
- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật.
- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.
- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phòng chính, biển trưng bày hình ảnh.
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời.
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời.
 - + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.1. Công tác tổ chức

Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn “Khuyến nông @ Nông nghiệp”, tọa đàm khuyến nông.

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, Số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.2. Công tác ghi/dựng hình

Áp dụng theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II. ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN SẢN PHẨM KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình xuất bản sản phẩm khuyến nông

- 1.1. Tổ chức khai thác bản thảo
- 1.2. Biên tập bản thảo

1.3. Thiết kế, trình bày maket

1.4. In ấn phẩm

1.5. Phát hành ấn phẩm

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

- Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo.

- Định mức công tác biên tập bản thảo.

- Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

2.1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

2.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện thoại).

- Thẩm định kế hoạch:

+ Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn.

+ Xin báo giá, lập dự toán.

+ Trình phê duyệt.

- Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:

+ Lựa chọn, liên hệ tác giả đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)

+ Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ

- Nghiệm thu ấn phẩm:

+ Thành lập hội đồng và xin ý kiến phòng chuyên môn

+ Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng.

+ Thanh, quyết toán Hội đồng.

2.1.2. Bảng định mức

Áp dụng theo Thông tư số 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây viết tắt là Thông tư 42)

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Thành phần hao phí		Đơn vị	Sách Kỹ thuật		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục I, 2, 2.4.3, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.7, trang 17)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục I, 2, 2.4.8, phần I, trang 18)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục III, 1, trang 32)	
Vật liệu sử dụng											(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư số 42
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo

2.2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách kỹ thuật		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
		Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.1.5, trang 14)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.2.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.3.1, 4.3.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.2.1, trang 50)	
Vật liệu sử dụng										Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công										
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Thành phần hao phí		Đơn vị	Tranh, ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.2.2, trang 50)	
Vật liệu sử dụng							Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in laserA4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	

2.3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế

- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

2.3.2. Bảng định mức

Thành phần hao phí		Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	Thông tư 42 (Mục I, 4, 4.1.2, trang 52)	Trị số mức	Thông tư 42 (Mục I, 4, 4.2.2, trang 54)	Trị số mức	Thông tư 42 (Mục I, 4, 4.4.1, trang 57)	
Vật liệu sử dụng									Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư số 42
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	

III. ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH TRANG WEBSITE KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình vận hành

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo
- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web

2. Danh mục định mức kinh tế kỹ thuật

- Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức KTKT công tác công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip (Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài.

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 - 6,79	
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02 - 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 - 0,71	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.1.3. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip (do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Chuyên viên bậc 3/9	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý: Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời).
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền.
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen.
- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:
 - + Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.
 - + Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.
- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp, tọa đàm khuyến nông
- Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết
- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn “Khuyến nông @ Nông nghiệp”, tọa đàm khuyến nông

ĐVT: 01 sự kiện

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu
I	Định mức công lao động				
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01
2.3	Chuyên gia, cố vấn	Người	10	08	05
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành	Người	04	02	01
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01
II	Định mức máy móc, thiết bị				
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật)				
-	Thời gian	Ngày	02	02	01
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)		
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20
3	Standee	Chiếc	20	10	10
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50

III	Định mức vật tư tiêu hao				
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút)	Bộ	200-300	100-150	30-50
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng		Theo thực tế		
IV	Các hạng mục khác liên quan				
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị				
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo)	Bài	30	20	10
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô Số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 4/11/2019 của Bộ Tài chính	
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự		
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01

3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10x01	10x01	10x01	
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn, nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.4	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	
1.5	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, biển trưng bày hình ảnh, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	
1.6	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	
2.2	Người dẫn chương trình	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	

2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ hội thi	Ngày công	05	04	03	
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
	Thời gian	Ngày	05	04	03	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	
2.2	Phướn thả, băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi (theo quy mô hội thi)	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in,	Bộ	150	100	70	

	giấy, bút) phục vụ hội thi					
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ					
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	

3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 hội thi sản phẩm

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	

1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế phong nền hội trường, pa-nô, biển quảng cáo ngoài trời, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ					

	Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
	Thời gian	Ngày	05	05	05	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo Số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG VÀ HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG

1. Biên giới thiệu Mô hình khuyến nông

1.1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.
- Hình thức: Theo quy định của Bộ nhận diện Khuyến nông Việt Nam.
- Nội dung: Theo quy định của dự án.
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng tốt.
- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian dự án.

1.2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- Bước 2: Xin ý kiến chủ nhiệm dự án/cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.
- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, Số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- Bước 5: Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maquette (Bản mẫu, bản phác thảo) cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình.
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

1.3. Định mức

DVT: 01 biển giới thiệu mô hình

TT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	
II	Tổ chức thực hiện					
1	Xây dựng maquette	Ngày công	14	14	14	

-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maquette	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt ma-kết	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	
-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông)	Ngày công	15	25	35	
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

2. Tổ chức Hội thảo đầu bờ khuyến nông

2.1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

2.2. Nội dung dịch vụ

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

2.3. Quy trình

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,...).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phòng chính hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.

- Bước 10 : Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:

+ Đưa đón đại biểu khách mời;

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;

+ Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.

- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2.4. Định mức

ĐVT: 01 Hội thảo đầu bờ

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự	Ngày công	02	01	01	
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày công	05	03	02	
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phòng hội trường, Biễn trưng bày hình ảnh, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	

2.3	Chuyên gia, cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng)					
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô Số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Phòng nền hội trường	m ²	40	30	20	
3	Biển trưng bày hình ảnh	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pa-nô (biển quảng cáo ngoài trời), cờ phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	
3	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
5	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150x02	50x01	

Phụ lục 5

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
KHUYẾN NÔNG - LĨNH VỰC ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN KHUYẾN NÔNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2025/QĐ-UBND ngày 19 / 5 / 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

I. Tập huấn khuyến nông

1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 05 ngày)	Người	175		
2	Trang trí	Lần	01		
3	Thuê hội trường	Ngày	04		
4	Công giảng bài	Ngày/ người	04		Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
5	Công trợ giảng	Ngày/ người	04		
6	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	06		
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	10		
9	Công quản lý	Ngày/ người	05		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 05 đêm)	Người/ đêm	25		
11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lốp	01		
12	Thuê xe đi tham quan, thực hành	Chuyến	01		
13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		

14	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt
15	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30	
16	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất.

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành 02 ngày; tham quan mô hình 01 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cộng tác viên nông nghiệp, khuyến nông viên (trong đó, 20 học viên không hưởng lương, 10 học viên hưởng lương).

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 03 ngày)	Người	105		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 03 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 03 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	02		
7	Công giảng bài	Ngày/người	02		
8	Công trợ giảng	Ngày/người	02		

9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	06		
12	Công quản lý	Ngày/ người	03		
13	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 03 đêm)	Người/ đêm	15		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng	Lốp	01		
15	Thuê xe đi tham quan mô hình	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành				Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

3. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày, tham quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cộng tác viên nông nghiệp, khuyến nông viên (trong đó, 20 học viên không hưởng lương, 10 học viên hưởng lương).

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 03 ngày)	Người	105		

2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 03 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 03 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	02		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	02		
8	Công trợ giảng	Ngày/ người	02		
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	06		
12	Công quản lý	Ngày/ người	03		
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 03 đêm)	Người/ đêm	15		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng	Lốp	01		
15	Thuê xe đi tham quan mô hình	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành 1,5 ngày; tham quan mô hình 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ công tác tại xã phấn đấu về đích nông thôn mới, cộng tác viên nông nghiệp.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người x 02 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người x 02 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	1,5		
8	Công trợ giảng	Ngày/ người	1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan (0.5 ngày x 2 người)	Ngày/ người	01		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	04		
12	Công quản lý	Ngày/ người	02		
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/ đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng	Lớp	01		

15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức; được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP); Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 02 ngày)	Người	40		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 02 đêm)	Người	40		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	1,5		

8	Công trợ giảng	Ngày/ người	1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan (02 người x 0.5 ngày)	Ngày/ người	01		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	04		
12	Công quản lý	Ngày/ người	02		
13	Tiền ngũ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/ đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, cán bộ ban tổ chức	Lốp	01		
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức; được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cộng tác viên nông nghiệp, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý lớp	Người	35		

2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương	Người	30		
3	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30		
4	Trang trí	Lần	01		
5	Thuê hội trường	Ngày	01		
6	Công giảng bài	Ngày/ người	01		
7	Công trợ giảng	Ngày/ người	01		
8	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
9	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	02		
10	Công quản lý	Ngày/ người	01		
11	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 01 đêm)	Người/ đêm	05		
12	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, cán bộ ban tổ chức lớp học	Lớp	01		
13	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức; được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
14	Văn phòng phẩm (Sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30		
15	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã (10 học viên hưởng lương và 30 học viên không hưởng lương).

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, BTC, cán bộ quản lý lớp	Người	45		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương	Người	30		
3	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15km	Người	30		
4	Trang trí	Lần	01		
5	Công giảng bài	Ngày/ người	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công trợ giảng	Ngày/ người	01		
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02		
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	02		
9	Công quản lý	Ngày/ người	01		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 01 đêm)	Người/ đêm	05		
11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, cán bộ ban tổ chức lớp học	Lớp	01		
12	Thuê địa điểm tập huấn, thực hành	Điểm	01		
13	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
14	Văn phòng phẩm	Bộ	40		
15	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. Khảo sát học tập trong nước

1. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 03 ngày.

- Số lượng học viên: 30 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/người	06		
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
3	Công tổ chức	Ngày/người	05		
4	Công quản lý	Ngày/người	03		
5	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
6	Văn phòng phẩm (sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30		
7	Vật tư thăm quan			Theo thực tế	
8	Tiền nước uống cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức, cán bộ quản lý (35 người x 3 ngày)	Ngày	105		
9	Thuê xe đi tham quan	ngày	03		
11	Bồi dưỡng địa điểm tham quan	Điểm	04		
12	Tiền ngủ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (35 người x 02 đêm)	Người/đêm	70		
13	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan 35 người x 03 ngày	Người/ngày	105		

III. Học liệu Khuyến nông

1. Xây dựng video clip kỹ thuật

- Nội dung thực hiện:

- + Xây dựng đề cương kịch bản.
- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.

+ Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- Quy cách, chất lượng:

+ Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật

+ Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.

+ Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại

+ Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

- Đối tượng: Đối tượng chuyển giao; đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Chi phí nhân công		Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
1	Biên tập viên	Ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	Ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	Ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ Chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	Ngày/người	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Ngày/người	2-4	2-4	2-4	
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	Ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	Ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	Ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	Ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	Ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	Ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	Ngày/người	02	02	02	
II	Máy sử dụng					
1	Hệ thống dựng phi tuyến	Clip				

2	Hệ Thống phòng đọc	Clip	Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông	
3	Máy in	Clip		
4	Máy quay phim	Clip		
5	Máy tính	Clip		

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn Khuyến nông

- Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương.
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết.
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu.
- + Biên soạn tài liệu.
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- **Đối tượng sử dụng:** Đối tượng chuyển giao; đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

- **Định mức thời gian thực hiện nhiệm vụ** (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	Ngày công	15-20	Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 55/2015/TTLT-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài Chính - Bộ Khoa học và Công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày công	6-10		
3	Công khảo sát thực tế	Ngày công	12-20		
4	Công xử lý số liệu	Ngày công	12-20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	Ngày công	30-55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	Ngày công	6-10		